

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

BÁO CÁO HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY CN
MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Nơi nhận.....

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 0 6 1 8CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính Quý I
năm 2016

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2016

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính Quý I năm 2016 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch (QĐ 6256/TKV-KH ngày 22/12/2015)	Thực hiện	Tỷ lệ TH so với KH (%)
I	Sản xuất than				
1	Than nguyên khai sản xuất	tấn	1 350 000	477 487.	35.37
	- Lộ thiên		1 243 000	465 014.	37.41
	- Hàm lò		100 000	12 473.	12.47
	- Giao thầu khai thác		7 000		0.00
2	Than sạch sản xuất	tấn	1 437 000	399 207.	27.78
3	Than sạch tiêu thụ	tấn	1 437 000	368 033.	25.61
4	Đất đá bóc xúc	m ³	9 830 000	2 505 948	25.49
	Trong đó: Đất bóc SX		9 830 000	2 505 948	
	Đất bóc XDCB				
5	Mét lò đã đào	m	1 065	147.	13.80
	Mét lò XDCB				
	Mét lò CBSX		1 065	147.	13.80
6	Hệ số bóc đất	m ³ /tấn	7.91	5.39	68.14
II	Xi măng + clinker				
	Sản xuất	tấn	2 070 000	455 667.73	22.01
	Tiêu thụ	tấn	2 070 000	453 063.14	21.89
III	Tổng doanh thu	Triệu đồng	4 443 540	1 067 312	24.02
IV	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	81 223	42 909	52.83

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP, KTTKTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 069 486 469 138	818 435 366 720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	109 543 306 189	74 285 937 309
1. Tiền	111	87 543 306 189	73 283 437 309
2. Các khoản tương đương tiền	112	22 000 000 000	1 002 500 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	481 299 527 147	362 915 603 023
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	443 756 740 111	341 345 443 929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9 532 641 068	13 649 531 040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	15 032 414 765	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	30 871 483 031	25 464 505 210
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 17 893 751 828	-17 543 877 156
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	440 445 637 405	338 767 791 984
1. Hàng tồn kho	141	441 217 435 230	339 190 278 521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 771 797 825	- 422 486 537
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	38 197 998 397	42 466 034 404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19 051 311 613	14 504 334 937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6 616 635 144	10 583 739 372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12 530 051 640	17 377 960 095
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	3 818 223 285 215	3 950 746 460 053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	81 893 647 490	76 996 259 804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	57 250 001	57 050 001
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	81 836 397 489	76 939 209 803
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	220	3 309 915 374 942	3 391 973 497 528
1. TSCĐ hữu hình	221	3 248 047 256 819	3329 355 103 819
- Nguyên giá	222	5 628 392 049 709	5609 537 526 757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2 380 344 792 890	-2280 182 422 938
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	61 868 118 123	62 618 393 709
- Nguyên giá	228	77 959 917 738	77 959 917 738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 16 091 799 615	-15 341 524 029
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	29 447 783 472	105 889 137 094
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	29 447 783 472	105 889 137 094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	- 13 841 389 016	16 158 610 984
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19 607 900 000	19 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	- 35 189 289 016	-5 189 289 016
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	410 807 868 327	359 728 954 643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	410 807 868 327	359 728 954 643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4 887 709 754 353	4 769 181 826 773

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	3 707 066 133 484	3 592 752 749 424
I. Nợ ngắn hạn	310	1 661 502 634 080	1 697 688 432 446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	586 916 484 505	573 547 978 982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13 928 750 826	14 876 943 296
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	72 051 889 106	73 696 196 350
4. Phải trả người lao động	314	61 544 389 181	113 027 658 397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	152 331 114 553	18 552 126 364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	148 143 692	20 234 602
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	40 294 079 308	24 969 544 811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	659 033 294 236	837 172 157 072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	69 484 612 114	35 088 168 127
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5 769 876 559	6 737 424 445

13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	2 045 563 499 404	1 895 064 316 978
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	1 401 124 169	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		162 272 731
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 130 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2 037 339 284 864	1888 299 914 247
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6 600 000 000	6 600 000 000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	223 090 371	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 180 643 620 869	1 176 429 077 349
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 176 290 902 639	1171 331 680 943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	11 425 402 343	11 054 388 470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11 445 101 255	11 816 115 127
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 118 229 789 614	-117 795 953 067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	237 427 829 796	232 034 771 554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	4 352 718 230	5 097 396 406
1. Nguồn kinh phí	431	- 334 012 386	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	4 686 730 616	5 022 505 706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4 887 709 754 353	4 769 181 826 773

Người lập biểu

Hand

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Luong

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
QUÍ I - NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1064 082 992 538	1085 691 966 266
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			611 464 016 341	656 513 484 777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		- 3 906 819	11 295 455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1064 086 899 357	1085 680 670 811
4. Giá vốn hàng bán	11		874 572 143 541	919 584 518 781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		189 514 755 816	166 096 152 030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 221 834 745	1 022 986 412
7. Chi phí tài chính	22		58 796 354 973	61 526 220 896
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		57 974 704 807	61 057 238 188
8. Chi phí bán hàng	25		23 219 311 744	28 330 790 359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		67 283 984 137	52 875 710 824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		42 436 939 707	23 531 362 770
11. Thu nhập khác	31		1 007 526 732	8 334 225 077
12. Chi phí khác	32		535 612 278	1 290 421 083
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		471 914 454	7 043 803 994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42 908 854 161	30 575 166 764
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7 220 741 881	4 435 328 156
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6 600 000 000	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29 088 112 280	26 139 838 608
18. Lợi nhuận sau thuế của cơ đồng công ty mẹ	61		22 966 163 454	19 097 738 725
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6 121 948 826	7 042 099 883
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
QUÍ I - NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		42 908 854 161	30 575 166 764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		100 912 645 539	86 517 961 498
- Các khoản dự phòng	3		-18 665 549 653	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-1 242 439 891	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			- 855 053 593
- Chi phí lãi vay	6		57 974 704 807	-61 057 238 188
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		174 740 173 453	224 434 889 214
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-108 240 254 388	27 406 748 083
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46 076 772 937	119 450 126 804
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-79 966 185 811	- 43 814 077
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-49 826 611 003	-23 520 142 234
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3 430 773 552	-4 456 011 770
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 007 526 732	12 410 652 310
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 535 612 278	-11 632 789 523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		161 713 251 053	399 230 495 288
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-97 700 994 293	-279 004 196 498
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			381 781 817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			185 234 176 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		344 604 339	907 389 404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-97 356 389 954	-92 480 849 277
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		506 285 757 553	49 568 016 901
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-535 385 249 772	-331 755 941 886
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-29 099 492 219	-282 187 924 985
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35 257 368 880	24 561 721 026
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74 285 937 309	172 982 374 510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	109 543 306 189	197 544 095 536

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I - NĂM 2016**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty(các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: 1 USD = 22.325 VNĐ
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	24 542 608 813	13 700 639 956
- Tiền gửi ngân hàng	62 970 208 376	59 582 797 353
- Tiền đang chuyển	30 489 000	
- Các khoản tương đương tiền	22 000 000 000	1 002 500 000
Cộng	109 543 306 189	74 285 937 309

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b.1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b.2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21 347 900 000	16 158 610 984	- 5 189 289 016	21 347 900 000	16 158 610 984	- 5 189 289 016
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000	1 740 000 000		1 740 000 000	1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000	1 740 000 000		1 740 000 000	1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	19 607 900 000	14 418 610 984	- 5 189 289 016	19 607 900 000	14 418 610 984	- 5 189 289 016
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn	3 000 000 000	3 000 000 000		3 000 000 000	3 000 000 000	

- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000	1 500 000 000	1 500 000 000	1 500 000 000
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	9 918 610 984	- 5 189 289 016	9 918 610 984
				- 5 189 289 016

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/3/2016

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	443 756 740 111	341 345 443 929
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	54 035 592 867	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	389 721 147 244	341 345 443 929
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	443 756 740 111	341 345 443 929
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Quan hệ	31/3/2016
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	54 929 848 704
+ Cty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	3 729 321 694
+ Công ty Tư vấn quản lý dự án	Cùng Tập đoàn	45 250 000
+ Tập đoàn CN Than - KS VN	Cùng Tập đoàn	566 009 714
+ Tổng Cty Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	2 427 630 118
+ Cty Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	1 825 986 212
+ Cty CP xi măng Quán Triều	Công ty con	77 915 407 467
+ Cty CP xi măng Tân Quang	Công ty con	36 320 959 848
+ Cty CP vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp	Công ty con	146 279 925
+ Cty CP cơ khí mỏ Việt Bắc	Công ty con	880 280 600
+ Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	317 804 449
+ Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	Cùng Tập đoàn	108 578 879
+ Cty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	10 384 687 053

+ Cty Xây dựng mô hình lô 2	Cùng Tập đoàn	13 209 903 620
+ Tổng Cty Điện lực	Cùng Tập đoàn	14 597 424 532
+ Cty địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	103 013 075
Cộng		217 508 385 890

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn:	30 871 483 031		25 464 505 210	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	160 140 821			
- Phải thu người lao động	470 598 952			
- Ký cược, ký quỹ	2 623 998 714		576 317 170	
- Tạm ứng				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	27 616 744 544		24 888 188 040	
b. Dài hạn:	81 836 397 489		76 939 209 803	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	49 703 764 618		44 793 576 932	
- Tạm ứng				
- Góp vốn dự án 33 Trảng Thi	32 125 632 871		32 125 632 871	
- Phải thu khác	7 000 000		20 000 000	
Cộng	112 707 880 520		102 403 715 013	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Cuối năm	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	23 902 367 564	6 008 615 734	23 901 013 296	6 357 136 140
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi chậm trả ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được chi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	23 902 367 564	6 008 615 734	23 901 013 296	6 357 136 140

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	102 809 197 459	- 771 797 825	101 978 198 539	422 486 537
- Nguyên liệu, vật liệu	1 310 516 757		1 040 154 534	
- Công cụ, dụng cụ	229 596 951 195		138 389 205 056	
- Chi phí SXKD dở dang	101 201 568 215		92 611 478 884	
- Thành phẩm	5 699 152 478		4 978 314 555	
- Hàng hoá	600 049 126		192 926 953	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản thuế				
Cộng	441 217 435 230	- 771 797 825	339 190 278 521	422 486 537

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	29 447 783 472		105 889 137 094	
- Sửa chữa				
Cộng	29 447 783 472		105 889 137 094	
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Báo cáo 7A-TKV				

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Báo cáo 7C-TKV

11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính: Báo cáo 7B-TKV

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	19 051 311 613	14 504 334 937
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13 332 777 680	11 404 508 343
- Chi phí SCL, TSCĐ chờ phân bổ	3 523 031 105	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2 195 502 828	3 099 826 594
b. Dài hạn	410 807 868 327	359 728 954 643
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19 909 806 606	25 181 671 997
- Chi phí SCL, TSCĐ chờ phân bổ	32 720 947 772	40 880 647 875
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2 840 018 389	6 647 844 631
- Chi phí cấp quyền KTKS	40 359 912 080	20 668 019 158
- Phí sử dụng tài liệu	23 181 386 620	24 071 356 448
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	291 795 796 860	242 279 414 534
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	429 859 179 940	374 233 289 580

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	659 033 294 236		241 029 342 284	419 168 205 120	837 172 157 072	837 172 157 072
b. Vay dài hạn	2037 339 284 864		222 786 177 783	73 746 807 166	1888 299 914 247	1888 299 914 247
Cộng	2696 372 579 100		463 815 520 067	492 915 012 286	2725 472 071 319	2725 472 071 319
c. Các khoản nợ thuế tài chính						
d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan							
---	--	--	--	--	--	--	--

Chi tiết các khoản vay với bên liên quan:

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn công nghiệp Than - KS Việt Nam	278 976 158 929	278 976 158 929		30 000 000 000	308 976 158 929	308 976 158 929

15. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	586 916 484 505	573 547 978 982
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả		
- Tập đoàn CN Than - KS VN	293 700 284 363	218 294 943 825
- Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả		76 478 637 730
Phải trả các đối tượng khác	293 216 200 142	278 774 397 427
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Tập đoàn CN Than - KS VN (công ty mẹ)	293 700 284 363	218 294 943 825
Cộng	586 916 484 505	573 547 978 982

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải nộp		
- Thuế GTGT	48 006 197 642	42 401 652 447
+ Thuế GTGT hàng nội địa	48 006 197 642	42 401 652 447
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 351 646 722	3 423 376 052
- Thuế thu nhập cá nhân	389 467 248	216 049 976
- Thuế tài nguyên	17 150 999 895	22 408 028 795

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 754 424 480	2 485 757 869
- Các loại thuế khác	2 399 153 119	21 808 975
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	72 051 889 106	2 739 522 236
Cộng	12 530 051 640	73 696 196 350
b. Phải thu	12 530 051 640	17 377 960 095
- Thuế TNDN	12 530 051 640	17 316 740 887
- Thuế khác		61 219 208

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	152 331 114 553	18 552 126 364
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	14 808 362 976	2 601 765 037
- Chi phí hực cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	109 744 966 534	
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		1 030 732 752
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí phải trả khác	27 777 785 043	14 919 628 575
b. Dài hạn	1 401 124 169	
Cộng	153 732 238 722	18 552 126 364

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	40 294 079 308	24 969 544 811
Các khoản phải nộp TKV	1 125 576 785	
- Kinh phí công đoàn	1 150 771 491	828 545 637
- BHXH, BHYT	334 354 227	51 269 834
- BHYT	51 064 718	
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124 630 000	
- Phải thu khác	37 507 682 087	24 089 729 340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b. Dài hạn		2 130 000
Cộng	40 294 079 308	24 971 674 811

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	148 143 692	20 234 602
Cộng		
b. Dài hạn		162 272 731
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn	69 484 612 114	35 088 168 127
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	69 484 612 114	35 088 168 127
b. Dài hạn		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6 600 000 000	6 600 000 000

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	662.126.043.857	642.014.082	5.153.325.327	10.637.795.706	288.768.738.629		-162.749.836.578	224.794.019.587	1029.372.100.610
- Tăng vốn trong năm trước	387.873.956.143								387.873.956.143
- Lãi trong năm trước							70.833.856.140		70.833.856.140
- Tăng khác			5.901.063.143	1.178.319.421		218.125.988		7.240.751.967	14.538.260.519
- Phân phối lợi nhuận							25.879.972.629		25.879.972.629
- Giảm vốn trong năm trước					304.785.027.619				304.785.027.619
- Lỗ trong năm trước		403.366.233				218.125.988			621.492.221
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050.000.000.000	238.647.849	11.054.388.470	11.816.115.127	-16.016.288.990		-117.795.953.067	232.034.771.554	1171.331.680.943
- Tăng vốn trong năm nay								2.940.000.000	2.940.000.000
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác			371.013.873					2.453.058.242	2.824.072.115
- Phân phối lợi nhuận									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay				371.013.872					371.013.872
- Giảm khác							433.836.547		433.836.547
Số dư cuối năm nay	1050.000.000.000	238.647.849	11.425.402.343	11.445.101.255	-16.016.288.990		-118.229.789.614	237.427.829.796	1176.290.902.639

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 843 000 000	18 843 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	917 312 223 838

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11 445 101 255	11 816 115 127
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11 425 402 343	11 054 388 470

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

24. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	- 334 012 386	74 890 700

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại	4 942	4 982
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1064 082 992 538	1085 691 966 266
- Doanh thu bán hàng	933 903 179 731	939 596 323 516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	130 179 812 807	146 095 642 750
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	- 3 906 819	11 295 455
- Chiết khấu thương mại	- 3 906 819	11 295 455
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1064 086 899 357	1085 691 966 266
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	933 907 086 550	939 596 323 516
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	130 179 812 807	146 095 642 750

4. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	874 572 143 541	919 584 518 781
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	874 572 143 541	919 584 518 781

5. Doanh thu hoạt động tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)

6. Chi phí tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	7 220 741 881	4 435 328 156
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 220 741 881	4 435 328 156

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

10. Chi phí SXKD theo yếu tố: Biểu 06-TKV (báo cáo kèm theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

11. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn		

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/3/2015 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomim

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang


Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình